

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

H56 HS Hardener Slow



PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

1.1 Dấu hiệu nhận biết sản phẩm	
Tên sản phẩm	: H56 HS Hardener Slow
Loại sản phẩm	: Chất lỏng.
Các cách khác để xác định lại lịch	: Không có sẵn.
1.2 Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh	
Mục đích sử dụng	
Professional spray painting, near-industrial setting Use in coatings Chất làm cứng.	

Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo
Không áp dụng.

1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

Valspar b.v.
Zuiveringweg 89
8243 PE Lelystad
The Netherlands
tel: +31 (0)320 292200
Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : msds@valspar.com
Liên lạc quốc gia
GPS Automotive Lelystad
tel: +31 (0)320 292288

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Cơ quan tư vấn quốc gia/Trung Tâm Độc Chất

Số Điện Thoại	: Albania +1 703-741-5970
	Angola +1 703-741-5970
	Armenia +1 703-741-5970
	Azerbaijan +1 703-741-5970
	Bosnia and Herzegovina +1 703-741-5970
	Burkina Faso +1 703-741-5970
	Cambodia +1 703-741-5970
	Côte d'Ivoire +1 703-741-5970
	Ethiopia +1 703-741-5970
	French Polynesia +1 703-741-5970
	Georgia +1 703-741-5970
	Ghana +1 703-741-5970
	India 000-800-100-7141
	Kazakhstan +1 703-741-5970
	Kenya +1 703-741-5970
	Kosovo +1 703-741-5970
	Macedonia +1 703-741-5970
	Madagascar +1 703-741-5970
	Malta +1 703-741-5970
	Mozambique +1 703-741-5970
	Nigeria +1 703-741-5970

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

Pakistan +1 703-741-5970
Philippines +(63) 2-8395-3308 / 1-800-1-116-1020
Serbia and Montenegro +1 703-741-5970
Sierra Leone +1 703-741-5970
South Africa 0-800-983-611
Tanzania +1 703-741-5970
Thailand 001-800-13-203-9987
Togo +1 703-741-5970
Uganda +1 703-741-5970
Ukraine +(380)-947101374
Vietnam +(84)-444581938

Nhà cung cấp

Số Điện Thoại : GỌI: +31 (0)320 292200 (8:30AM - 5PM)

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Mức xếp loại nguy hiểm

Định nghĩa sản phẩm : Hỗn hợp

[Phân loại theo Quy định \(EC\) Số 1272/2008 \[CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất\]](#)

Flam. Liq. 3, H226
Skin Irrit. 2, H315
Eye Irrit. 2, H319
Skin Sens. 1, H317
STOT SE 3, H335
Asp. Tox. 1, H304
Aquatic Chronic 3, H412

Sản phẩm này được phân loại là nguy hiểm theo Quy Định (EC) 1272/2008 bản sửa đổi.
Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.
Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

2.2 Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
Gây kích ứng da.
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Mang găng tay bảo hộ. Đeo đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.

Phản ứng : **NẾU NUỐT PHẢI:** Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ. KHÔNG gây nôn.

Lưu trữ : Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.

Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Thành phần nguy hiểm	: Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer Xylene Solvent naphtha (petroleum), light arom.
Các phần phụ của nhãn	: Có chứa izoxinat. Có thể sản sinh dị ứng.
Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó	: Không áp dụng.
Các yêu cầu đóng gói đặc biệt	
Các thùng chứa sẽ được gắn thiết bị ngăn sự tiếp xúc của trẻ em	: Không áp dụng.
Cảnh báo nguy hiểm hiện nhiên	: Không áp dụng.

2.3 Các nguy hại khác

Product meets the criteria for PBT or vPvB according to Regulation (EC) No. 1907/2006, Annex XIII	: This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	: Không biết chất nào.

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

3.2 Các hỗn hợp : Hỗn hợp

Tên sản phẩm/thành phần	Các dấu hiệu nhận biết	%	Phân loại	Kết luận cụ thể Giới hạn, hệ số M và ATE	Loại
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Số EC: 500-060-2 Số CAS: 28182-81-2	≥25 - ≤47	Acute Tox. 4, H332 Skin Sens. 1, H317 STOT SE 3, H335	ATE [Hít phải (hơi)] = 11 mg/l	[1]
Xylene	REACH #: 01-2119488216-32 Số EC: 215-535-7 Số CAS: 1330-20-7 Chỉ số: 601-022-00-9	<10	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H312 Acute Tox. 4, H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335 STOT RE 2, H373 Asp. Tox. 1, H304	ATE [Qua da] = 1100 mg/kg ATE [Hít phải (khí ga)] = 5000 ppm	[1] [2]
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	REACH #: 01-2119475791-29 Số EC: 203-603-9 Số CAS: 108-65-6 Chỉ số: 607-195-00-7	≤10	Flam. Liq. 3, H226 STOT SE 3, H336	-	[1] [2]
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	REACH #: 01-2119455851-35 Số EC: 265-199-0 Số CAS: 64742-95-6	≤9.6	Flam. Liq. 3, H226 STOT SE 3, H335 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 2, H411 EUH066	-	[1]

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

Benzene, trimethyl-	Số EC: 247-099-9 Số CAS: 25551-13-7	≤4.6	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 2, H411	ATE [Hít phải (hơi)] = 11 mg/l	[1]
1,3,5-trimetyl benzen	REACH #: 01-2119463878-19 Số EC: 203-604-4 Số CAS: 108-67-8 Chỉ số: 601-025-00-5	≤2.6	Flam. Liq. 3, H226 STOT SE 3, H335 Aquatic Chronic 2, H411	STOT SE 3, H335: C ≥ 25%	[1] [2]
1,2,4-Trimethylbenzene	REACH #: 01-2119472135-42 Số EC: 202-436-9 Số CAS: 95-63-6 Chỉ số: 601-043-00-3	≤1.9	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335 Aquatic Chronic 2, H411	ATE [Hít phải (hơi)] = 18 mg/l	[1] [2]
etyl benzen	REACH #: 01-2119489370-35 Số EC: 202-849-4 Số CAS: 100-41-4 Chỉ số: 601-023-00-4	≤1.9	Flam. Liq. 2, H225 Acute Tox. 4, H332 STOT RE 2, H373 (cơ quan thính giác) Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 3, H412 Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.	ATE [Hít phải (hơi)] = 11 mg/l	[1] [2]

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở các nồng độ áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe hoặc môi trường, là các chất PBT (Khó phân hủy, tích tụ sinh học, độc) hoặc vPvB (Rất khó phân hủy, tích tụ sinh học rất nhiều), hoặc các chất có quan ngại tương đương hoặc đã được gán cho một giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc và vì vậy cần báo cáo trong phần này.

Loại
[1] Chất được phân loại có nguy hại đối với sức khỏe hoặc môi trường
[2] Chất với giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc
Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu**
- Tổng quát** : Nếu nghi ngờ hay khi triệu chứng không giảm, phải đưa đi bác sĩ. Không được nuốt bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt nằm ở vị trí phục hồi và tìm hỗ trợ y tế.
- Tiếp xúc mắt** : Remove contact lenses, irrigate copiously with clean, fresh water, holding the eyelids apart for at least 10 minutes and seek immediate medical advice.
- Hít phải** : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.
- Tiếp xúc ngoài da** : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.
- Nuốt phải** : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh. Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thấm thấu qua da. Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da. Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt. Căn cứ trên tính chất của các thành phần isoxyanat và xét độc tính của các hỗn hợp tương tự, hỗn hợp này có thể gây kích ứng cấp và/hoặc mẫn cảm cho hệ hô hấp, dẫn đến bị hen suyễn, thở khô khè và tức ngực. Người bị nhiễm chất làm nhạy sau này có thể có triệu chứng hen khi phơi nhiễm độ tập trung khí quyển thấp hơn giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp Phơi nhiễm liên tục có thể dẫn đến tình trạng suy nhược hô hấp vĩnh viễn. Tiếp xúc nhiều lần hay kéo dài chất dị ứng có thể gây viêm da.

Chứa Hexamethylene diisocyanate, oligomers. Có thể sản sinh dị ứng.

4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Khuyến cáo: Xốp chống cồn, CO₂, bột, bụi nước hay hơi phun.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Đừng dùng tia nước.

5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp : Đám cháy sẽ sinh sản ra khói đen dày. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe.

Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ, xianua hydro, các monome isocyanate.

5.3 Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Để giữ cho các bình chứa đầy kỹ khi bị phơi ra lửa được mát bằng cách xối nước lạnh lên trên các thùng này. Không thải các sản phẩm cháy vào các cống rãnh hoặc dòng nước.

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Có thể cần dụng cụ thở thích hợp.

PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Loại trừ nguồn phát lửa và thông gió cho khu vực. Tránh hít hơi hay sương. Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

6.2 Đề phòng cho môi trường : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Nếu sản phẩm làm nhiễm ao hồ, sông ngòi hay cống rãnh, báo ngay cho cơ quan hữu trách theo quy định của địa phương.

6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch : Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Đặt trong bình chứa thích hợp. Khu vực bị nhiễm phải được làm sạch ngay bằng chất tẩy rửa thích hợp. Một loại chất tẩy rửa (dễ cháy) có thể sử dụng bao gồm (theo dung tích): nước (45 phần), cồn ethanol hay isopropyl (50 phần) và dung dịch amoniac đậm đặc (d: 0,880) (5 phần). Hay là loại tẩy rửa không cháy sodium carbonate (5 phần) và nước (95 phần). Đổ đúng một trong hai loại chất tẩy đã pha như trên vào chỗ cần còn lại và để nguyên như vậy khoảng mấy ngày sau đến khi không còn thấy phản ứng nào xảy ra trong các thùng ở điều kiện không đầy nắp. Khi đạt tới giai đoạn này thì đầy nắp thùng lại và đem đi xử lý theo đúng quy định của địa phương (Xem phần 13 để biết thêm chi tiết).

6.4 Tham khảo các mục khác : Xem Mục 1 để biết thông tin liên lạc khẩn cấp.
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh hen, dị ứng, hoặc bệnh hô hấp mãn tính hoặc dễ tái phát.

Cần thực hiện khám chức năng phổi thường xuyên cho những người phun xịt hỗn hợp này.

7.1 Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn : Ngăn ngừa việc tạo ra nồng độ bén lửa và gây nổ của hơi trong không khí và tránh nồng độ hơi vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Ngoài ra, sản phẩm chỉ được sử dụng tại những nơi đã loại trừ ánh đèn không màn chắn và các nguồn bất lửa khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn thích hợp.

Hỗn hợp có thể bị tích tĩnh điện: luôn dùng dây tiếp đất khi chuyển từ dụng cụ đựng này sang dụng cụ đựng khác.

Người điều khiển phải mang giày và quần áo chống tĩnh điện, sản phẩm thuộc loại dẫn điện.

Cẩn thận khi mở lại bình chứa đã dùng một phần. Cần đề phòng để giảm thiểu tối đa việc phơi nhiễm độ ẩm khí quyển hay nước. Sẽ hình thành CO₂, mà nếu ở trong bình kín có thể tạo ra áp suất. Tránh xa sức nóng, tia lửa và lửa. Không được sử dụng công cụ phát ra tia lửa.

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt, bụi xịt hoặc sương sinh ra từ các ứng dụng của hỗn hợp này. Tránh hít bụi khi mài.

Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này.

Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

Không được dùng áp suất để làm sạch bình. Bình chứa không phải là bình chịu áp suất.
Luôn trữ trong bình làm từ chất liệu như bình chứa gốc.
Tuân thủ luật an toàn sức khỏe và lao động.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.
Thông tin về bảo vệ chống cháy nổ
Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa khắp sàn. Hơi có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí.

Khi người điều khiển làm việc trong phòng phun, thì dù có đang phun hay không, hệ thống thông khí cũng không đủ khả năng kiểm soát các hạt bụi và hơi dung môi trong mọi trường hợp. Trong tình huống như vậy, họ phải mang khẩu trang được nối với ống cấp dưỡng khí nén trong quá trình phun và cho đến khi mật độ các hạt bụi và hơi dung môi đạt xuống dưới mức nguy hại.

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương.
Lưu ý về việc bảo quản chung
Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.
Thông tin thêm về các điều kiện bảo quản
Tuân theo cảnh cáo trên nhãn hiệu. Lưu trữ ở khu khô ráo, mát, thông thoáng. Để xa sức nóng hay ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Giữ bình chứa đóng kín.
Để xa ra khỏi nguồn bắt lửa. Cấm hút thuốc. Cấm người không có nhiệm vụ vào ra. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ.

Hướng Dẫn Seveso – Các ngưỡng báo cáo

Loại	Thông báo và ngưỡng MAPP (Chính Sách Phòng Ngừa Tai Nạn Lớn)	Ngưỡng báo cáo an toàn
P5c	5000 tonne	50000 tonne

7.3 (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

Các khuyến cáo : Không có sẵn.
Các giải pháp riêng cho lĩnh vực công nghiệp : Không có sẵn.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

8.1 Các thông số kiểm soát

<u>Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp</u> Xylene	EU OEL (Châu Âu, 1/2022). [xylene, mixed isomers pure] Thẩm qua da. Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values STEL: 442 mg/m³, 0 lần mỗi ca, 15 phút. STEL: 100 ppm, 0 lần mỗi ca, 15 phút. TWA: 221 mg/m³, 0 lần mỗi ca, 8 giờ. TWA: 50 ppm, 0 lần mỗi ca, 8 giờ.
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Thẩm qua da. Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values TWA: 50 ppm 8 giờ.

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

1,3,5-trimetyl benzen	TWA: 275 mg/m³ 8 giờ. STEL: 100 ppm 15 phút. STEL: 550 mg/m³ 15 phút. EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. TWA: 20 ppm 8 giờ.
1,2,4-Trimethylbenzene	EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values TWA: 100 mg/m³ 8 giờ. TWA: 20 ppm 8 giờ.
etyl benzen	EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Thẩm qua da. Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values STEL: 884 mg/m³ 15 phút. STEL: 200 ppm 15 phút. TWA: 442 mg/m³ 8 giờ. TWA: 100 ppm 8 giờ.

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi, như: Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học) Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

DNEL/DMEL

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Sự phơi nhiễm	Giá trị	Dân Cư	Các ảnh hưởng
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.5 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
Xylene	DNEL	Nhất thời Hít phải	1 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.5 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	174 mg/m³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	174 mg/m³	Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng]	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	12.5 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	65.3 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	65.3 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	125 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	212 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	221 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	221 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	260 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	260 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	DNEL	Nhất thời Hít phải	442 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	442 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	796 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	33 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	33 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	36 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	275 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Solvent naphtha (petroleum), light arom.	DNEL	Lâu dài Ngoài da	320 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	550 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	796 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	11 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	32 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	11 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	25 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	150 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.41 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	1.9 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
1,3,5-trimetyl benzen	DNEL	Lâu dài Hít phải	178.57 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	640 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	837.5 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1066.67 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1152 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1286.4 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	15 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	29.4 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	29.4 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	100 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
1,2,4-Trimethylbenzene	DNEL	Nhất thời Hít phải	100 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	16171 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	29.4 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	29.4 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	100 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	100 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	9512 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	15 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	29.4 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	29.4 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
etyl benzen	DNEL	Nhất thời Hít phải	100 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Nhất thời Hít phải	100 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	16171 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	29.4 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	29.4 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	100 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ
	DNEL	Lâu dài Hít phải	100 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	9512 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	Mức Tác Dụng Tối Thiểu Suy Diễn	Lâu dài Hít phải	442 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

	(DMEL)				
	Mức Tác Dụng Tối Thiểu Suy Diễn (DMEL)	Nhất thời Hít phải	884 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Đường miệng	1.6 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	15 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	77 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	180 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	293 mg/m³	Công Nhân	Tại Chỗ

PNEC

Tên sản phẩm/thành phần	Đặc điểm môi sinh	Giá trị	Chi Tiết Về Phương Pháp
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Nước ngọt	0.127 mg/l	-
	Nước biển	0.0127 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	266700 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	26670 mg/kg dwt	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	38.28 mg/l	-
Xylene	Đất	53182 mg/kg dwt	-
	Nước ngọt	0.327 mg/l	-
	Nước biển	0.327 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	6.58 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	12.46 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	12.46 mg/kg dwt	-
	Đất	2.31 mg/kg dwt	-
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	Nước ngọt	0.635 mg/l	-
	Biển	0.0635 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	100 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	3.29 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	0.329 mg/kg dwt	-
	Đất	0.29 mg/kg dwt	-
1,3,5-trimetyl benzen	Nước ngọt	0.101 mg/l	-
	Nước biển	0.101 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	2.02 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	7.86 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	7.86 mg/kg dwt	-
	Đất	1.34 mg/kg dwt	-
1,2,4-Trimethylbenzene	Nước ngọt	0.12 mg/l	-
	Nước biển	0.12 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	2.41 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	13.56 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	13.56 mg/kg dwt	-
	Đất	2.34 mg/kg dwt	-
etyl benzen	Nước ngọt	0.1 mg/l	-
	Nước biển	0.01 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	9.6 mg/l	-

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

	Trầm tích nước ngọt	13.7 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	1.37 mg/kg dwt	-
	Đất	2.68 mg/kg dwt	-

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Những người có tiền sử bệnh hen, dị ứng, bệnh hô hấp mãn tính hoặc tái phát không được phơi nhiễm với bất kỳ quá trình nào có sử dụng đến sản phẩm này.

Cần thực hiện khám chức năng phổi thường xuyên cho những người phun xịt hỗn hợp này.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Cung cấp thông hơi đầy đủ. Khi áp dụng được, cần đạt được điều này bằng cách sử dụng ống thông hơi tại chỗ và thiết bị máy hút thật tốt. Người phun phải sử dụng thiết bị thở tự cấp không khí, ngay cả trong trường hợp đã được thông khí tốt. Trong các công việc khác, nếu biện pháp hút thoát khí tại chỗ và hút thoát khí tổng thể không đủ để duy trì nồng độ hạt và hơi dung môi dưới Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp, phải sử dụng phương tiện bảo vệ hô hấp phù hợp. (Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc nghề nghiệp.)

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Sử dụng kính mắt an toàn thiết kế để bảo vệ tránh văng chất lỏng.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Không một vật liệu hay tổ hợp vật liệu găng tay nào cho phép chống vô hạn đối với bất kỳ một hóa chất riêng lẻ hay một tổ hợp hóa chất nào.
Thời gian thấm qua phải lớn hơn thời gian kết thúc sử dụng sản phẩm.
Phải tuân thủ các hướng dẫn và thông tin do nhà sản xuất găng tay cung cấp về việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, và thay thế.
Phải thay găng tay thường xuyên, và khi có bất cứ dấu hiệu hư hỏng nào của vật liệu găng tay.
Luôn bảo đảm găng tay không có các khiếm khuyết và chúng phải được cất giữ và sử dụng đúng cách.
Khả năng làm việc hoặc hiệu quả của găng tay có thể bị giảm do các hư hỏng về vật lý/hóa học và bảo dưỡng kém.
Kem bảo vệ có thể giúp bảo vệ vùng da phơi nhiễm nhưng không được xoa nếu đã bị phơi nhiễm.

Găng tay : Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Khuyến cáo EN 374 Cao su butyl polyvinyl alcohol (PVA) Viton® >= 0.7 mm
Có thể được sử dụng: Khuyến cáo EN 374 cao su tổng hợp >= 0.7 mm
Không đề nghị: Conditionally suitable materials for protective gloves; EN 374: Nitrile rubber - NBR (>= 0.35 mm). Only suitable as splash protection. Only suitable for brief exposure. In the event of contamination, change protective gloves immediately.
Việc đề nghị một loại hoặc nhiều loại bao tay dùng khi làm việc với sản phẩm này được dựa trên những thông tin từ nguồn tin sau đây:

Người sử dụng phải xem xét rằng việc chọn lựa loại bao tay để làm việc với sản phẩm này là thích hợp nhất và nên nhớ các điều kiện cụ thể khi sử dụng, như đã có gồm theo trong bản thẩm lượng rủi ro của người dùng.

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ thân thể	: Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện. Tham khảo tiêu chuẩn EN 1149 để biết thêm thông tin về các yêu cầu và phương pháp thử cho vật liệu và thiết kế. Khuyến cáo: Bộ áo liền quần bằng vải cô tông hay vải cô tông/sợi tổng hợp thường cũng thích hợp.
Biện pháp bảo vệ da khác	: Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.
Bảo vệ hô hấp	: Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác. Khuyến cáo: Mặt nạ nguyên mặt khẩu trang có ống hơi.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	: Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Bề ngoài	
Trạng thái vật lý	: Chất lỏng.
Màu sắc	: Không màu.
Mùi	: Thuộc ête.
Ngưỡng về mùi	: Không có sẵn.
Điểm chảy/điểm đông	: Không áp dụng.
Điểm sôi và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	: >100°C (>212°F)
Khả năng cháy	: Không có sẵn.
Giới hạn nổ dưới và trên	: Thấp hơn: 0.8% Trên: 12.7%
Điểm bùng cháy	: Cốc đậy kín: 38°C (100.4°F)
Nhiệt độ tự cháy	: 333°C (631.4°F)
Nhiệt độ phân hủy	: Không áp dụng.
pH	: Không áp dụng.
Tính dẻo	: Động lực học (40°C): 4 mm²/s
(Các) độ tan	:

Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan
nước nóng	Không hòa tan

Độ hòa tan trong nước	: Không áp dụng.
Có thể trộn lẫn với nước	: Không.
Hệ số phân chia nước/Octanol	: Không áp dụng.

Áp suất hóa hơi	: 0.8 kPa (6 mm Hg)
Tỷ lệ hóa hơi	: 0.81 (acetat butyl = 1)
Mật độ tương đối	: 1.025
Mật độ	: 1.025 g/cm³

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Tỷ trọng hơi	: 4.7 [Không khí = 1]
Thuộc tính nổ	: Không có sẵn.
Thuộc tính oxy hóa	: Không có sẵn.
Đặc tính hạt	
Kích thước hạt trung bình	: Không áp dụng.

PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

10.1 Khả năng phản ứng	: Sản phẩm phản ứng chậm với nước, làm sinh sản ra dioxit carbon.
10.2 Tính ổn định	: Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).
10.3 Khả năng gây các phản ứng nguy hại	: Trong bình chứa đầy kín, áp suất tăng lên có thể làm biến dạng, nổ, và trong trường hợp nghiêm trọng, có thể gây nổ tung vỡ bình.
10.4 Tình trạng cần tránh	: Khi cháy có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy nguy hại.
10.5 Các vật liệu không tương thích	: Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh, amin, cồn, nước. Phản ứng tỏa nhiệt không kiểm soát xuất hiện với amin và cồn.
10.6 Sản phẩm phân rã có mối nguy	: Các sản phẩm làm thổi rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ, xianua hydro, các monome isocyanate.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các loại mối nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh. Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thấm thấu qua da. Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không thể chữa. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da. Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt. Căn cứ trên tính chất của các thành phần isoxyanat và xét độc tính của các hỗn hợp tương tự, hỗn hợp này có thể gây kích ứng cấp và/hoặc mãn cảm cho hệ hô hấp, dẫn đến bị hen suyễn, thở khò khè và tức ngực. Người bị nhiễm chất làm nhạy sau này có thể có triệu chứng hen khi phơi nhiễm độ tập trung khí quyển thấp hơn giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp Phơi nhiễm liên tục có thể dẫn đến tình trạng suy nhược hô hấp vĩnh viễn. Tiếp xúc nhiều lần hay kéo dài chất dị ứng có thể gây viêm da.

Chứa Hexamethylene diisocyanate, oligomers. Có thể sản sinh dị ứng.

[Độc tính cấp tính](#)

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	18500 mg/m ³	1 giờ
	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	2.18 mg/l	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ - Nam, Nữ	>2000 mg/kg	-
Xylene	LD50 Ngoài da	Chuột - Nam, Nữ	>2000 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>5000 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Khí.	Chuột	5000 ppm	4 giờ
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột - Nam	29000 mg/l	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	12126 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	4300 mg/kg	-
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	LD50 Ngoài da	Thỏ	>5 g/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	>5000 mg/kg	-
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	LD50 Đường miệng	Chuột	8532 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	6193 mg/m ³	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	>3160 mg/kg	-
Benzene, trimethyl-1,3,5-trimetyl benzen	LD50 Đường miệng	Chuột	3592 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	8970 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	24000 mg/m ³	4 giờ
1,2,4-Trimethylbenzene	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	18000 mg/m ³	4 giờ
	LD50 Đường miệng	Chuột	5 g/kg	-
etyl benzen	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	6350 ppm	4 giờ
	LD50 Ngoài da	Thỏ	12126 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	3500 mg/kg	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Đường miệng (mg/kg)	Ngoài da (mg/kg)	Hít vào (các chất khí) (ppm)	Hít vào (các chất hơi) (mg/l)	Hít vào (bụi và các thể sương) (mg/l)
H56 HS Hardener Slow	N/A	11336.0	51527.2	21.3	N/A
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	N/A	N/A	N/A	11	N/A
Xylene	4300	1100	5000	29000	N/A
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	8532	N/A	N/A	N/A	N/A
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	3592	N/A	N/A	N/A	N/A
Benzene, trimethyl-1,3,5-trimetyl benzen	8970	N/A	N/A	11	N/A
1,2,4-Trimethylbenzene	5000	N/A	N/A	24	N/A
etyl benzen	3500	12126	N/A	18	N/A

Kích ứng/Ấn mồn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	-	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	4 giờ	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	500 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	87 mg	-

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Solvent naphtha (petroleum), light arom. Benzene, trimethyl- 1,3,5-trimetyl benzen etyl benzen	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	24 giờ 5 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Chuột	-	8 giờ 60 uL	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	100 %	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 100 uL	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Mắt - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 mg	-
	Da - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 20 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	500 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 15 mg	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Nhạy cảm

Tên sản phẩm/thành phần	Cách phơi nhiễm	Loài	Kết quả
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	da	Chuột thí nghiệm	Nhạy cảm
	da	Chuột	Nhạy cảm

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính đột biến

Tên sản phẩm/thành phần	Thử nghiệm	Thí nghiệm	Kết quả
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	OECD 471 Bacterial Reverse Mutation Test	Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Vi trùng Kích hoạt trao đổi chất: +/-	Âm tính
	OECD 476 <i>In vitro</i> Mammalian Cell Gene Mutation Test	Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú- Động vật Kích hoạt trao đổi chất: +/-	Âm tính

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
Xylene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê
1,3,5-trimetyl benzen	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp
1,2,4-Trimethylbenzene	Loại 3	-	Kích ứng đường hô hấp

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Xylene	Loại 2	-	-
etyl benzen	Loại 2	-	cơ quan thính giác

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả
Xylene	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Benzene, trimethyl-	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
etyl benzen	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

11.2.1 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

11.2.2 Thông tin cần thiết khác

Không có sẵn.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc Tính

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

The mixture has been assessed following the summation method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for eco-toxicological properties accordingly. See Sections 2 and 3 for details.

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Cấp tính EC50 >1000 mg/l	Tảo - <i>Scenedesmus subspicatus</i>	72 giờ
	Cấp tính EC50 >100 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
Xylene	Cấp tính LC50 >100 mg/l	Cá - <i>Danio rerio</i>	96 giờ
	Cấp tính EC50 1 đến 10 mg/l	Tảo	72 giờ
	Cấp tính EC50 1 đến 10 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 8500 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - <i>Palaemonetes pugio</i>	48 giờ
2-Propanol, 1-methoxy-,	Cấp tính LC50 13400 µg/l Nước ngọt	Cá - <i>Pimephales promelas</i>	96 giờ
	Cấp tính EC50 >1000 mg/l	Tảo - <i>Pseudokirchnerella</i>	96 giờ

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

acetate	Cấp tính EC50 408 mg/l	<i>subcapitata</i>	
	Cấp tính LC50 134 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	Cấp tính EC50 2.9 mg/l	Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i>	96 giờ
		Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ
	Cấp tính EC50 3.2 mg/l	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	48 giờ
	Cấp tính LC50 9.2 mg/l	Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i>	96 giờ
	Cấp tính NOEC >1 mg/l	Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	72 giờ
Benzene, trimethyl-	Cấp tính LC50 5600 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - <i>Palaemonetes pugio</i>	48 giờ
1,3,5-trimetyl benzen	Cấp tính LC50 13000 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - <i>Cancer magister</i> - Ấu trùng dạng Zoea	48 giờ
	Cấp tính LC50 12520 µg/l Nước ngọt	Cá - <i>Carassius auratus</i>	96 giờ
1,2,4-Trimethylbenzene	mẫn tính NOEC 0.4 mg/l Nước ngọt	Daphnia - <i>Daphnia magna</i>	21 ngày
	Cấp tính LC50 4910 µg/l Nước biển	Loài tôm cua - <i>Elasmopus pecteniscus</i> - Trùng thành	48 giờ
	Cấp tính LC50 7720 µg/l Nước ngọt	Cá - <i>Pimephales promelas</i>	96 giờ
etyl benzen	Cấp tính EC50 4900 µg/l Nước biển	Tảo - <i>Skeletonema costatum</i>	72 giờ
	Cấp tính EC50 7700 µg/l Nước biển	Tảo - <i>Skeletonema costatum</i>	96 giờ
	Cấp tính EC50 6.53 mg/l Nước biển	Loài tôm cua - <i>Artemia sp.</i> - Ấu trùng dạng Nauplii	48 giờ
	Cấp tính EC50 2.93 mg/l Nước ngọt	Daphnia - <i>Daphnia magna</i> - Sơ sinh	48 giờ
	Cấp tính LC50 4200 µg/l Nước ngọt	Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i>	96 giờ

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Thử nghiệm	Kết quả	Liều lượng	Chất tiêu chuẩn
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	EU 67/548/EEC ANNEX V, C.4.E.	1 % - Không dễ - 28 ngày	-	-
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	OECD 302B	100 % - 28 ngày	-	-
	Inherent Biodegradability: Zahn-Wellens/ EMPA Test			
	OECD 301F	83 % - 28 ngày	-	-
	Ready Biodegradability - Manometric Respirometry Test			
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	-	78 % - Dễ dàng - 28 ngày	-	Nước ngọt

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thoái rữa
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	Nước ngọt 7.7 ngày, 23°C	-	Không dễ
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	-	-	Dễ dàng
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	-	-	Dễ dàng

12.3 Khả năng tồn lưu

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

Tên sản phẩm/thành phần	LogP _{ow}	BCF	Tiềm năng
Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer	5.54	367.7	Thấp
Xylene	3.12	8.1 đến 25.9	Thấp
2-Propanol, 1-methoxy-, acetate	1.2	-	Thấp
Solvent naphtha (petroleum), light arom.	-	10 đến 2500	Cao
Benzene, trimethyl-1,3,5-trimetyl benzen	3.4 đến 3.8	-	Thấp
1,2,4-Trimethylbenzene	3.42	161	Thấp
ethyl benzen	3.63	243	Thấp
	3.6	-	Thấp

12.4 Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{oc}) : Không có sẵn.

Tính cơ động : Không có sẵn.

12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

12.6 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

12.7 Hậu quả xấu khác

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền.

Chất thải nguy hiểm : Vâng.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Cặn trong bình chứa trống phải được trung hòa với chất tẩy uế (xem phần 6). Xử lý theo mọi quy định thích hợp của liên bang, tiểu bang và địa phương. Nếu sản phẩm này bị trộn lẫn với các chất thải khác, mã sản phẩm chất thải ban đầu có thể không còn áp dụng được nữa mà phải được gán mã phù hợp. Để biết thêm thông tin, xin liên lạc với cơ quan chất thải có thẩm quyền tại địa phương của quý vị.

Danh mục chất thải châu Âu (EWC)

Bảng Danh Mục Liệt Kê Chất Thải của Âu Châu phân loại sản phẩm này, khi được bỏ như chất thải, là:

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Mã số chất thải	Xác định chất thải
08 01 11*	waste paint and varnish containing organic solvents or other hazardous substances

Đóng gói

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Sử dụng thông tin cung cấp trong bản thông tin an toàn hóa chất này, cần có sự tư vấn về phân loại dụng cụ đựng đã rỗng hết của cơ quan chất thải có thẩm quyền liên quan.
Dụng cụ đựng đã rỗng hết phải được nạo sạch hay tái chế lại.
Thải bỏ dụng cụ đựng nhiễm sản phẩm này theo quy định pháp luật của địa phương hoặc quốc gia.

Loại đóng gói	Danh mục chất thải châu Âu (EWC)
CEPE Guidelines	15 01 10* packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances

Các biện pháp đề phòng đặc biệt : Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

	ADR/RID	ADN	IMDG	IATA
14.1 Số UN hoặc số ID	UN1263	UN1263	UN1263	UN1263
14.2 Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIALPAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	Paint related material
14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 	3 
14.4 Quy cách đóng gói	III	III	III	III
14.5 Mối nguy cho môi trường	Không.	Vâng.	Không.	Không.

Thông tin bổ sung

ADR/RID : **Số xác định mối nguy** 30
Số lượng hạn chế 5 L
Điều khoản đặc biệt 163, 640E, 650, 367
Mã đường hầm (D/E)

ADN : Sản phẩm này chỉ được quy định là chất nguy hiểm cho môi trường khi vận chuyển trong các tàu bồn.
Điều khoản đặc biệt 163, 367, 640E, 650

IMDG : **Danh mục cấp cứu** F-E, _S-E_
Điều khoản đặc biệt 163, 223, 367, 955

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

IATA	: Giới hạn số lượng Máy Bay Chở Hành Khách và Hàng Hóa: 60 L. Hướng dẫn đóng gói: 355. Dành Riêng Cho Máy Bay Chở Hàng: 220 L. Hướng dẫn đóng gói: 366. Số Lượng Giới Hạn - Máy Bay Chở Hành Khách: 10 L. Hướng dẫn đóng gói: Y344. Điều khoản đặc biệt A3, A72, A192
14.6 Các biện pháp để phòng đặc biệt cho người dùng	: Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng: luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.
14.7 Vận tải hàng hải với số lượng lớn theo công cụ IMO	: Không có sẵn.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

15.1 Quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp	
<u>Quy Định của EU (EC) số 1907/2006 (REACH – Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất)</u>	
<u>Phụ lục XIV – Danh sách các chất cần được cấp phép</u>	
<u>Phụ lục XIV</u>	
Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.	
<u>Các chất có quan ngại rất cao</u>	
Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.	
<u>Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó</u>	: Không áp dụng.
<u>Quy định khác của EU</u>	
<u>VOC</u>	: Các điều khoản của Hướng Dẫn 2004/42/EC về Chất Hữu Cơ Bay Hơi được áp dụng cho sản phẩm này. Xin xem nhãn sản phẩm và/hoặc bảng dữ liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin.
<u>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi dành cho Hỗn hợp Chế sẵn</u>	: Không có sẵn.
<u>Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Air</u>	: Không liệt kê
<u>Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Water</u>	: Không liệt kê
<u>Ozone depleting substances (1005/2009/EU)</u>	
Không liệt kê.	
<u>Prior Informed Consent (PIC) (649/2012/EU)</u>	
Không liệt kê.	
<u>Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy</u>	
Không liệt kê.	
<u>Chỉ thị Seveso</u>	

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

This product may add to the calculation for determining whether a site is within the scope of the Seveso Directive on major accident hazards.

Quy định quốc gia

Dùng trong công nghiệp : Thông tin ở trong bản tài liệu về an toàn này không phải để chỉ định sự thẩm lượng riêng của người sử dụng về các rủi ro tại sở làm, như đã do luật pháp về sức khỏe và an toàn quy định. Các điều khoản của những quy tắc quốc gia về sức khỏe và an toàn ở sở làm áp dụng cho việc sử dụng sản phẩm này ở sở.

Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

Nghị định thư Montreal

Không liệt kê.

Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)

Không liệt kê.

Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng

Không liệt kê.

Danh mục hàng tồn kho

- Úc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Canada : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Trung Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Liên minh Kinh tế Á-Âu : Bảng kiểm kê của Liên bang Nga: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Nhật Bản : Bản kê của Nhật (CSCL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. Bản kê của Nhật (ISHL): Không xác định.
- Niu Di Lân : Không xác định.
- Phi Luật Tân : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Cộng hòa Hàn Quốc : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Đài Loan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Thái Lan : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Thổ Nhĩ Kỳ : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Hoa Kỳ : Không xác định.
- Việt Nam : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất : Việc Đánh Giá An Toàn Hóa Chất chưa được thực hiện.

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

- Quy tắc CEPE : 5
- Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.
- Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008]
DMEL = Mức tác động tối thiểu dẫn suất
DNEL = Mức không tác động dẫn suất
Khai báo EUH = Khai báo về nguy hại liên quan đến CLP
N/A = Không có sẵn
PBT = Bền, tích tụ sinh học và độc hại
PNEC = Nồng độ không tác dụng được dự đoán

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

RRN = Số đăng ký REACH
SGG = Nhóm Phân tách
vPvB = Rất bền và rất tích tụ sinh học

[Thủ tục được dùng để xác định phân loại theo Quy Định \(EC\) Số 1272/2008 \[CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất\]](#)

Phân loại	Cơ sở lý luận
Flam. Liq. 3, H226 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Skin Sens. 1, H317 STOT SE 3, H335 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 3, H412	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán

[Diễn giải đầy đủ các công bố Nguy Hại viết tắt](#)

H225	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H304	Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H332	Có hại nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H336	Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
H373	Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phổi nhiễm lâu và nhiều lần.
H411	Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
H412	Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
EUH066	Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.

[Diễn giải đầy đủ các phân loại \[CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất\]](#)

Acute Tox. 4	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 4
Aquatic Chronic 2	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2
Aquatic Chronic 3	HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3
Asp. Tox. 1	HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1
Eye Irrit. 2	TÔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2
Flam. Liq. 2	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2
Flam. Liq. 3	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
Skin Irrit. 2	ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2
Skin Sens. 1	NHAY DA - Loại 1
STOT RE 2	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2
STOT SE 3	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 3

Ngày in : 11/15/2023

Ngày phát hành/ Ngày hiệu
chính : 10/18/2023

Ngày phát hành lần trước : 10/18/2023

Phiên bản : 1

[Người đọc lưu ý](#)

Thông tin trong Bản Thông Tin An Toàn này được dựa theo tình trạng kiến thức hiện tại và pháp luật hiện hành. Thông tin này hướng dẫn về các phương diện sức khỏe, an toàn và môi trường của sản phẩm và không nên được xem là bất kỳ sự bảo đảm nào về hiệu quả kỹ thuật hoặc tính phù hợp cho các ứng dụng cụ thể nào. Không được sử dụng sản phẩm này cho các mục đích khác ngoài mục đích đã nêu trong Mục 1 nếu chưa liên hệ với nhà cung cấp để xin văn bản hướng dẫn trước về cách thức thao tác. Vì nhà cung cấp không thể biết được các điều kiện sử dụng cụ thể của sản phẩm, người dùng có trách nhiệm bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu của pháp luật liên quan. Thông tin trong bản thông tin an toàn này không thể thay thế cho việc tự đánh giá các nguy cơ tại nơi làm việc của bản thân người dùng, theo quy định của pháp luật khác về

H56 HS Hardener Slow

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

sức khỏe và an toàn.